

HƯỚNG ĐI NÀO BỀN VỮNG CHO PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở VIỆT NAM: SẢN XUẤT NÔNG HỘ HAY ĐẦU TƯ QUI MÔ LỚN ?

Nguyễn Mai Hương¹, Cesaro JD.², Phạm Duy Khánh¹, Hoàng Vũ Quang¹ và Duteurtre G.²

¹RUDEC/IPSARD, 16 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội ; ²CIRAD, UMR SELMET, 298 Kim Mã, Hà Nội

Tác giả liên hệ: Nguyễn Mai Hương.

ABSTRACT

Which is a sustainable development of dairy sector in vietnam: Dairy house hold farms or intensive and large scale farms

Demand for dairy products in Vietnam has been increased rapidly. However, locally produced milk was low and could not meet the increased local consumption. In 2000, the importation of dairy products occupied 95% of the local consumption. In order to reduce dairy products imported, in 2001 Vietnam Government issued several solution and policies for dairy development in Vietnam, oriented toward supporting dairy cattle house holds (HH). For ten years from 2001 to 2010), dairy cattle population has increased from 35.000 heads to 130.000 heads, most of dairy cattle were reared in small HHs. Although the responses seemed to be positive, locally produced milk was still lower than the demand for the increased milk consumption in the country. In 2008, Vietnam Government issued the strategy for livestock development to wards 2020 with an orientation of dairy cattle development in semi-intensive and intensive family farms. As a result, dairy enterprises had developed a big number of large scale dairy farms. Appearance of a big number of large scale dairy farms raised some questions for the future of dairy industry in Vietnam, especially the socio-economic and environmental sustainability in dairy farms. This paper gave some discussion of how to do and what to do for the future of dairy industry in Vietnam.

Key words: Dairy cattle, consumption, intensive, future.

GIỚI THIỆU

Ở Việt Nam, sữa không phải là thực phẩm truyền thống và trước đây không được chú trọng sản xuất. Trong thế kỷ XX, mức tiêu thụ sữa đầu người của Việt Nam rất thấp và phần lớn sản phẩm sữa tiêu dùng trong nước là nhập khẩu. Nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa chững lại vào đầu những năm 1980, mức tiêu thụ giảm xuống mức 1 kg sản phẩm quy sữa/người vào năm 1983. Dưới ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế (tốc độ tăng trưởng GDP trung bình 7,3% trong giai đoạn 1991-2000) (Worldbank, 2014), tiêu thụ sữa bắt đầu tăng đáng kể từ đầu những năm 1990 (Garcia, 2006). Mức tiêu thụ sữa bình quân đầu người đã tăng từ 1,4 kg năm 1990 lên 8,4 kg năm 2000 và 20kg năm 2013 sản phẩm quy sữa (FAO, 2014; Khôi, 2014). Tuy vậy, bò sữa vẫn chủ yếu được nuôi ở các nông trường và chỉ đáp ứng được 25-28% nhu cầu tiêu dùng sữa trong nước (Cục chăn nuôi, 2014). Với mức tăng dân số cao khoảng 1,2%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 14,2%/năm, kết hợp với các xu thế cải thiện sức khỏe và tầm vóc người Việt khiến cho nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm sữa luôn giữ mức tăng trưởng cao (AgroInfo, 2014). Để đáp ứng nhu cầu, Việt Nam đã nhập khẩu lượng lớn sữa bột. Các công ty đa quốc gia (như Nestlé, Friesland Campina, 3A, Mead Johnson, Abbott, Similac) từng bước thâm nhập vào thị trường Việt Nam với các sản phẩm sữa bột. Năm 2000, kim ngạch nhập khẩu sữa bột đạt 122 triệu USD. Xu hướng này vẫn giữ nguyên trong những năm 2000 do Việt Nam có cấu trúc dân số trẻ, tốc độ tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hóa nhanh chóng (Nancy, 2008; Chung và Đăng, 2010). Theo số liệu của Hiệp hội sữa Việt Nam (2014), kim ngạch nhập khẩu sữa và các sản phẩm từ sữa tăng trung bình 15,6%/năm trong giai đoạn 2000-2009 (năm 2000: 140 triệu USD; năm 2007: 462 triệu

USD; năm 2009: 520 triệu USD). Kể từ đầu những năm 2000, các chính sách đối với ngành sữa đã có sự điều chỉnh: Chính phủ hướng phát triển sản xuất sữa trong nước trên cơ sở thúc đẩy khu vực tư nhân.

MỤC ĐÍCH

Nhiều nghiên cứu về chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam từ sau *Đổi mới* đã được thực hiện nhằm đề xuất chính sách và giải pháp cho chương trình phát triển sữa quốc gia. Trong những năm 2000, các nghiên cứu tập trung vào chăn nuôi bò sữa qui mô nông hộ, đặc biệt các mô hình chăn nuôi ở Mộc Châu, Ba Vì và Gia Lâm (miền Bắc), Đà Lạt và Củ Chi (ở miền Nam). Đầu những năm 1990, năng suất chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam còn rất thấp (2,1-2,5 tấn/chu kỳ 305 ngày) (Đình Văn Cải, 2009). Với việc nhập các nguồn gien và giống bò từ nước ngoài, năng suất chăn nuôi bò sữa đã được cải thiện, đạt tới 20 lít/ngày. Kết quả thực hiện chương trình phát triển chăn nuôi bò sữa khá tốt, góp phần thực hiện mục tiêu thúc đẩy sản xuất trong nước: Năng suất sữa ở bò lai từ 3,25 tấn/chu kỳ (2001) lên 4,0 tấn/chu kỳ (2010) và 4,28 tấn/chu kỳ (2013); Năng suất ở bò sữa thuần HF từ 4,26 tấn/chu kỳ (2001) lên 5,57 tấn/chu kỳ (2010) và 5,6 tấn/chu kỳ (2013); Năng suất bò sữa trung bình cả nước là 5,186 tấn/chu kỳ năm 2013. (Cục chăn nuôi, 2014).

Trong thời gian qua, ngành sữa Việt Nam đã phát triển nhanh chóng. Năm 2013, tổng đàn bò sữa trong nước đạt 186.388 con, tổng sản lượng sữa sản xuất ra đạt 456.392 tấn (Cục chăn nuôi, 2014). Chiến lược phát triển chăn nuôi năm 2008 đã có những điều chỉnh trong định hướng hỗ trợ phát triển các mô hình trang trại chăn nuôi để thúc đẩy hơn nữa sản xuất trong nước. Ngành sữa đã chuyển từ phát triển sản xuất dựa trên mối quan hệ giữa các các hộ chăn nuôi nhỏ, lẻ và các công ty chế biến sang xu hướng phát triển sản xuất dựa trên các trang trại tập trung quy mô lớn. Tiêu thụ sữa đã đạt gần 1triệu tấn sữa/năm. Số lượng các dự án đầu tư qui mô lớn vào các tổ hợp chăn nuôi-chế biến sữa ngày càng nhiều (như TH Milk, Hoàng Anh Gia Lai, ...). Tuy vậy, các nghiên cứu vẫn tập trung vào sản xuất nông hộ, chưa đi sâu vào những vấn đề liên quan tới xu hướng chuyển dịch trong phát triển chăn nuôi bò sữa: Sản xuất qui mô nhỏ và sản xuất qui mô lớn, đặc biệt là tính bền vững của ngành sữa và vai trò của các cơ sở chăn nuôi bò sữa qui mô nhỏ và vừa trong tương lai. Bài báo này tập trung vào 2 nội dung chính: (i) Tổng quan tình hình phân bố sản xuất chăn nuôi bò sữa hiện nay ở Việt Nam, và (ii) Thảo luận về các cơ hội và thách thức đối với việc phát triển chăn nuôi bò sữa tại Việt Nam dựa vào sản xuất nông hộ hay sản xuất theo qui mô trang trại.

TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Bài viết dựa trên các thông tin kết hợp từ tổng hợp nguồn thông tin thứ cấp và các nghiên cứu và các khảo sát nhanh được thực hiện bởi Trung tâm Phát triển nông thôn và CIRAD ở Ba Vì (Hà Nội) và Nghĩa Đàn (Nghệ An) để có cái nhìn tổng quan về các thách thức đang đặt ra cho chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam.

Các thông tin về các tác nhân chính hiện nay trong ngành sữa, bao gồm các công ty như Vinamilk, TH Milk, Cô gái Hà Lan (Dutch Lady), Sữa Mộc Châu và các tác nhân khác được hệ thống hóa. Thông tin chính thống từ các trang tin điện tử (www.vinamilk.com, www.THmilk.com, www.dutchlady, www.mochchau.com, www.bavi-jsc.com) và báo chí được sử dụng kết hợp để định vị sự phân bố các trang trại chăn nuôi bò sữa lớn trong cả

2020, đưa ra một hướng đi mới cho ngành sữa theo hướng phát triển các trang trại thâm canh và công nghiệp hóa. Từ năm 2001 đến năm 2010, sản lượng sữa cả nước tăng từ 64.703 tấn lên 306.662 tấn (Faostat, 2014; Cục chăn nuôi, 2014). Sự phát triển này chủ yếu dựa vào sản xuất quy mô nhỏ. Năm 2010, khoảng 95% các cơ sở chăn nuôi bò sữa là các hộ gia đình (Tổng cục thống kê, 2011). Xét theo quy mô chăn nuôi năm 2010, chỉ có 9,3% tổng đàn bò sữa từ các trang trại có quy mô trên 20 con (FCV, 2011). Hai loại hình chăn nuôi tư nhân đang cùng tồn tại ở Việt Nam: Chăn nuôi nông hộ ở một số vùng chăn nuôi bò sữa tập trung (*Bản đồ 1*), chăn nuôi trang trại ở các địa phương được đầu tư để phát triển chăn nuôi bò sữa (*Bản đồ 2*). Các mô hình "khác biệt" trong ngành sữa đặt ra nhiều vấn đề cho sự phát triển bền vững của ngành.

Mở rộng quy mô chăn nuôi bò sữa tại Việt Nam

Chăn nuôi bò sữa ở nước ta còn phân tán, có tới 75% số lượng bò sữa được nuôi ở gần 24.000 hộ nông dân với quy mô chăn nuôi bình quân dưới 10 con (TCTK, 2014). Vì vậy, rất khó khăn trong công tác kiểm soát dịch bệnh cho vật nuôi, vệ sinh an toàn sữa, sản phẩm sữa không đồng đều về chất lượng. Cùng với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nhu cầu thị trường và các chính sách công, chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam đang đi theo hướng quy mô công nghiệp và đầu tư bài bản hơn. Mặc dù chăn nuôi nông hộ vẫn là chủ lực, nhưng sau 10 năm (2001-2010), số lượng cơ sở chăn nuôi quy mô lớn (trên 100 con, thậm chí trên 1000 con) đã xuất hiện.

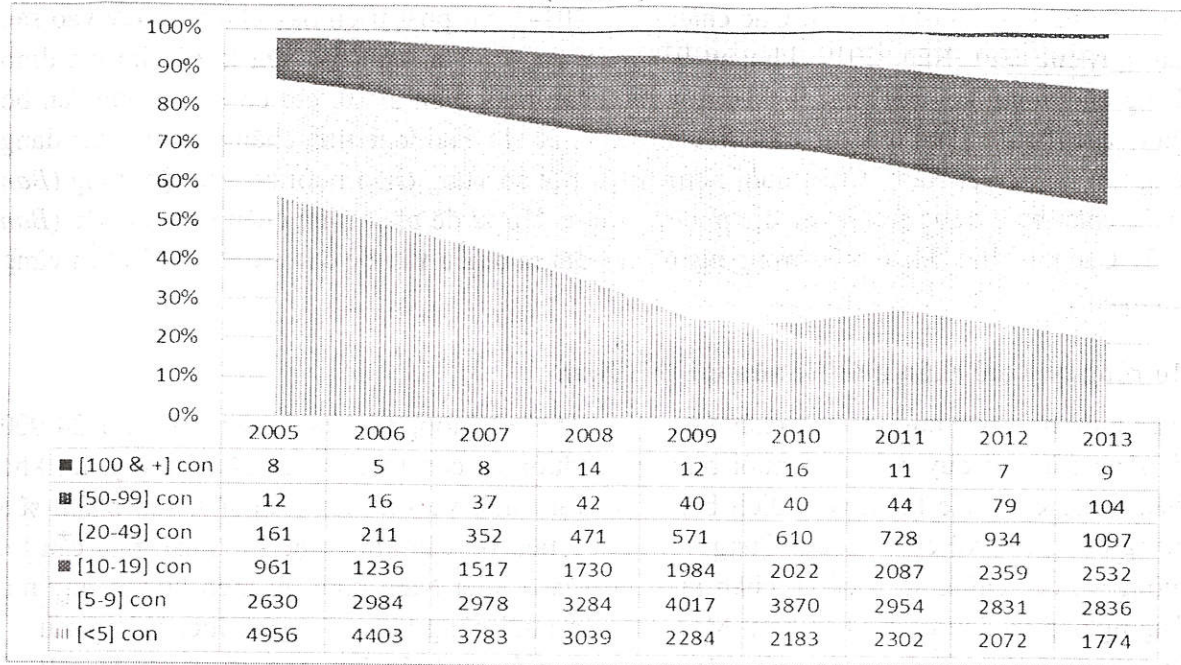
Bảng 1. Số cơ sở chăn nuôi bò sữa theo quy mô (2001, 2011)

Quy mô cơ sở chăn nuôi (con)	Tổng số cơ sở chăn nuôi		Tổng đàn (con)	
	2001	2011	2001	2011
[1-2]	8.035	24.184	11.780	32.210
[2-10]	5.896	11.425	28.061	58.827
[10-30]	364	2.371	5.821	39.403
[30-100]	16	183	728	7.871
[100-300]	1	7	110	815
[300-1000]	0	0	0	0
[1000 & +]	0	5	0	8.818

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001, 2011.

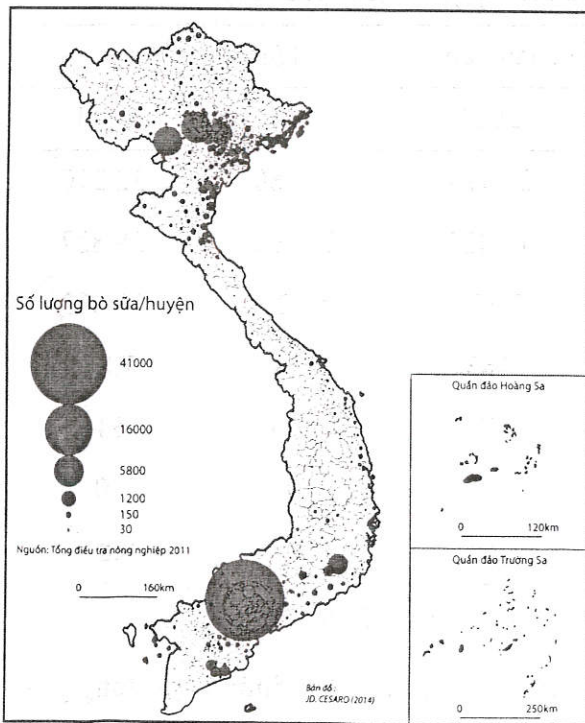
Quy mô chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam đang theo xu hướng quy mô đàn dưới 5 con đang giảm dần, quy mô từ 5-10 con trở lên tăng cao (Cục chăn nuôi, 2014). Năm 2013 (Tính trên số thống kê của 14 tỉnh và 4 doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa (Cục chăn nuôi, 2014)), có 17.828 hộ chăn nuôi bò sữa cả nước, trong đó: Hộ chăn nuôi với quy mô dưới 5 con/hộ chiếm 36,7%, 5-10 con/hộ chiếm 35,5%, 11-20 con/hộ chiếm 19,1%, từ 21-41 con/hộ chiếm 5,6%, từ 41-50

con/hộ chiếm 2,2%, và trên 50 con/hộ chỉ chiếm 0,9%. Tại TP. Hồ Chí Minh, 34% số hộ chăn nuôi bò sữa có quy mô đàn từ 5 đến 9 con (Hình 2).



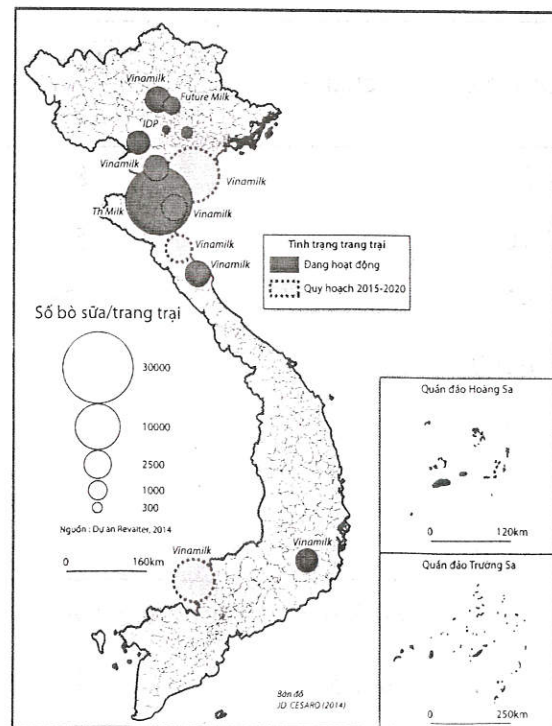
Nguồn : Sở NN&PTNT thành phố Hồ Chí Minh, 2014

Hình 2. Biến động chăn nuôi bò sữa theo quy mô tại Thành phố Hồ Chí Minh



Bản đồ 1. Quy mô đàn bò sữa theo huyện - 2011

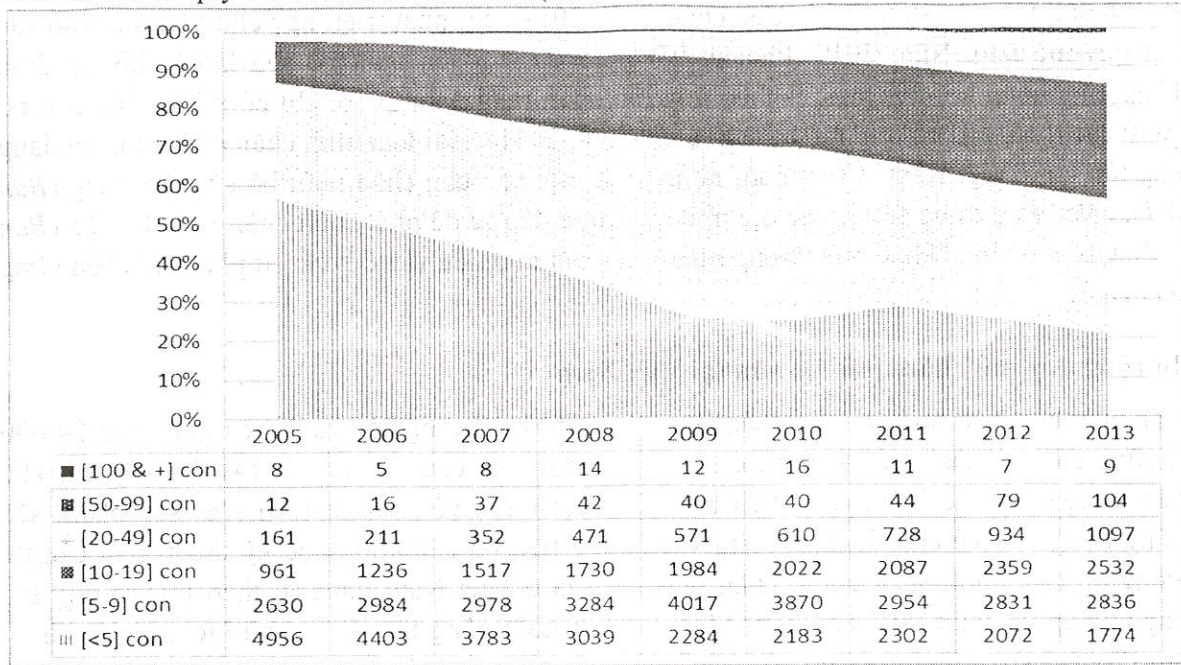
Nguồn: Số liệu của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011



Bản đồ 2. Quy mô trang trại bò sữa - 2014

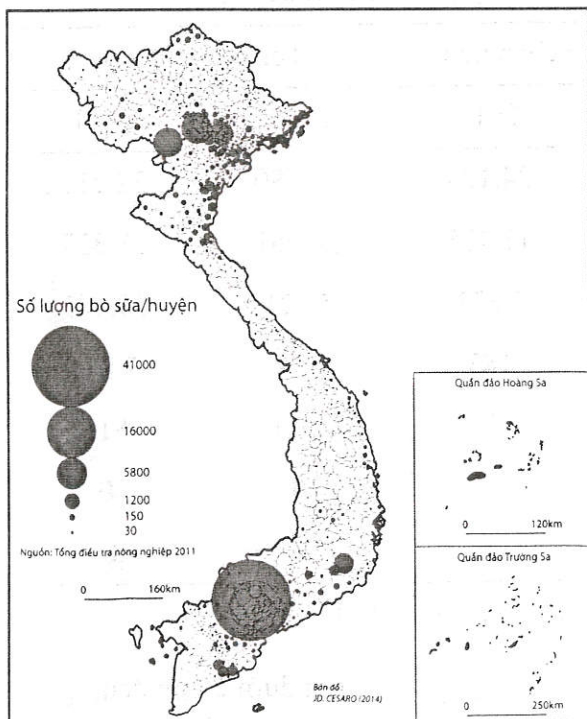
Nguồn: Số liệu tổng hợp từ số liệu công bố của Vinamilk, THMilk và kết quả Dự án Revalter (RUDEC-CIRAD), 2014

con/hộ chiếm 2,2%, và trên 50 con/hộ chỉ chiếm 0,9%. Tại TP. Hồ Chí Minh, 34% số hộ chăn nuôi bò sữa có quy mô đàn từ 5 đến 9 con (Hình 2).



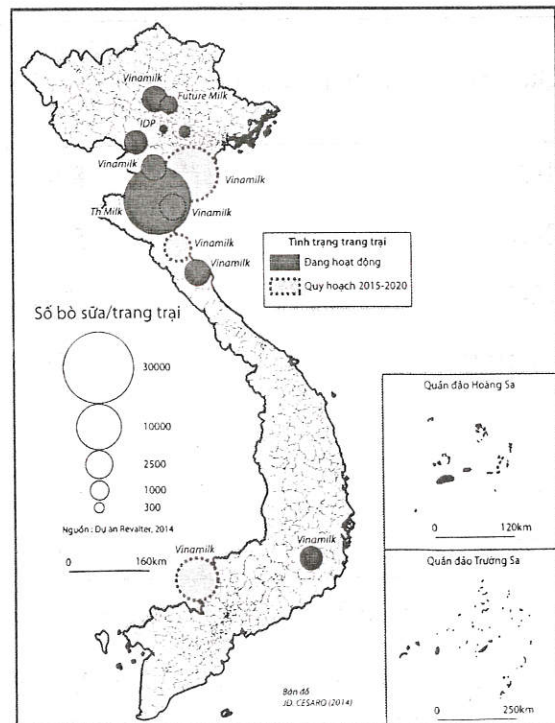
Nguồn : Sở NN&PTNT thành phố Hồ Chí Minh, 2014

Hình 2. Biến động chăn nuôi bò sữa theo quy mô tại Thành phố Hồ Chí Minh



Bản đồ 1. Quy mô đàn bò sữa theo huyện - 2011

Nguồn: Số liệu của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011



Bản đồ 2. Quy mô trang trại bò sữa - 2014

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ số liệu công bố của Vinamilk, THMilk và kết quả Dự án Revalter (RUDEC-CIRAD), 2014

Các vùng chăn nuôi quy mô nhỏ truyền thống (từ cuối thế kỷ XX): Hướng đi giữa nền kinh tế bao cấp và nền kinh tế thị trường

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011, sản lượng sữa tươi hàng năm của cả nước ước đạt 320.000 tấn với 37.000 hộ chăn nuôi và 140.000 bò sữa. Khoảng 65% đàn bò sữa đang trong thời kỳ sản xuất (cho sữa). Năng suất sữa trung bình là 10 lít/con/ngày. Và bình quân, mỗi hộ chăn nuôi sở hữu 2 con bò và 1,7 bê. Trang trại tư nhân lớn nhất nằm gần TP Hồ Chí Minh với 150 con bò sữa. Trong số 708 huyện của cả nước, chỉ có 14 huyện có qui mô đàn hơn 1.000 con bò sữa. 9 trong số 14 huyện trên sản xuất 70% lượng sữa tươi của cả nước. Các tỉnh miền Nam cung cấp 2/3 và các tỉnh miền Bắc cung cấp 1/3 tổng sản lượng sữa tươi của cả nước

Huyện Củ Chi (nằm ở phía tây bắc TP Hồ Chí Minh) sản xuất 30% lượng sữa tươi cả nước. Trước năm 1999, sản lượng sữa sản xuất tại TP Hồ Chí Minh chiếm 80% sản lượng sữa trong nước. Ở miền Bắc, ba vùng sản xuất sữa chính (Mộc Châu, Ba Vì, Gia Lâm) là những huyện mà trước đây có các nông trường quốc doanh (từ những năm 1950 đến những năm 1980). Các nông trường đã được chuyển đổi và mô hình sản xuất nông hộ đã phát triển mạnh tại đây từ những năm 2000. Ngày nay, khu vực sản xuất quy mô nhỏ đang tiếp tục quá trình chuyển đổi và phát triển theo hướng thâm canh và chuyên môn hóa (Hostiou và cs., 2012.). Hiện có khoảng 8% tổng số cơ sở chăn nuôi bò sữa theo phương thức thâm canh (Cục chăn nuôi, 2014) với mức độ đầu tư kinh tế (máy móc, công nghệ, ...) và trình độ lao động ngày càng cao.

Đầu tư cho các trang trại lớn: Chiến lược quốc gia cho tương lai?

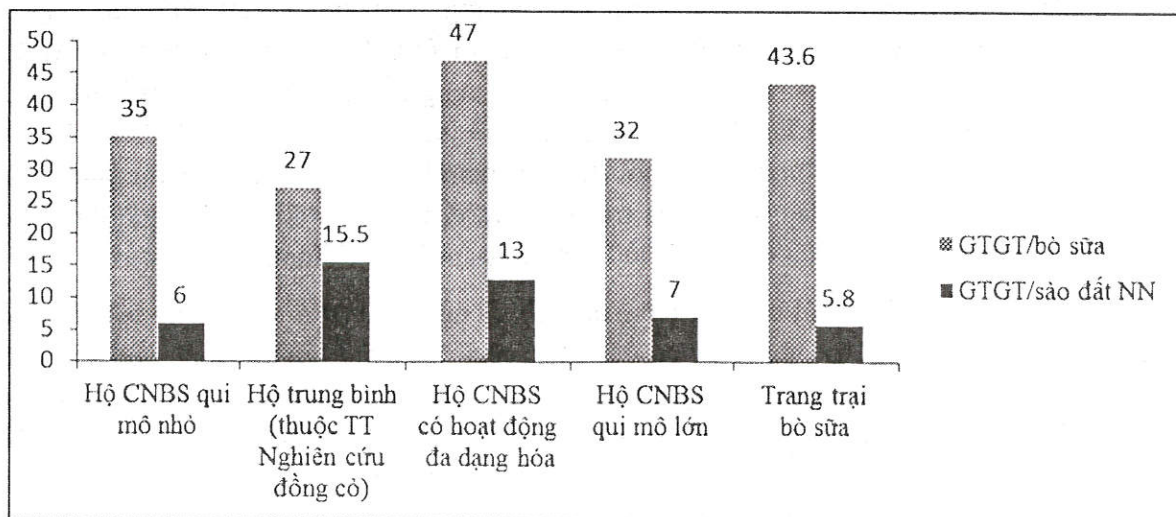
Những năm gần đây, ngành chăn nuôi bò sữa thu hút được rất nhiều sự đầu tư của các Công ty, tập đoàn tư nhân, như trường hợp của TH Milk, Future Milk, IDP, hay mới đây nhất là tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai... Các trang trại này tập trung từ vài trăm đến hàng ngàn con, với hệ thống quản lý và công nghệ cao. Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành sữa Việt Nam với doanh thu 1,5 tỷ USD năm 2013, đã đầu tư 38 triệu USD từ năm 2007 để xây dựng 5 trang trại lớn. Những "siêu trang trại" này được đặt tại Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định và Lâm Đồng. Mỗi trang trại có từ 1.000 đến 3.000 con bò. Với tổng đàn 8.818 con, 5 trang trại này cung cấp 24.500 tấn sữa mỗi năm (tức 90 tấn/ngày). Công ty cũng đã liên kết với hàng ngàn hộ gia đình để thu mua 460 tấn sữa mỗi ngày. Như vậy, chỉ có 16% lượng sữa tươi được Vinamilk chế biến là từ 5 trang trại lớn. Vinamilk hiện có kế hoạch đầu tư vào ba trang trại mới, trong đó có 1 trang trại được xây dựng ở tỉnh Thanh Hóa, dự kiến sẽ đạt 25.000 con vào năm 2016 (Vinamilk, 2014).

Công ty cổ phần TH Milk, một công ty hàng đầu khác của ngành sữa Việt Nam, bắt đầu hoạt động từ tháng 12 năm 2010. Đây là dự án đầu tư tư nhân quy mô lớn với tổng vốn 350 triệu USD cho giai đoạn đầu (trong số 1,2 tỷ USD tổng kế hoạch đầu tư), dành cho việc thiết lập một vùng chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa khép kín tại Nghĩa Đàn (Nghệ An). Tính đến đầu năm 2014, đây là trang trại bò sữa lớn nhất trong cả nước với hơn 30.000 con. Với sự hỗ trợ kỹ thuật từ tập đoàn Afimilk (Israel), TH Milk hiện sở hữu một nhà máy có công suất chế biến 200.000 tấn sữa mỗi năm.

Tính bền vững của ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam

Xét về hiệu quả kinh tế, tính bền vững của các mô hình chăn nuôi phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài (thức ăn, lao động...) luôn là một bài toán đặt ra. Hiệu quả kinh tế của các trang trại lớn thường được coi là cao hơn so với mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ. Tại Mỹ, 40% lượng sữa được sản xuất bởi các trang trại có quy mô hơn 2000 con bò/trang trại, và chi phí sản xuất bình quân của các trang trại này là thấp hơn so với các trang trại có ít hơn 500 con bò (Woodforth, 2014). Tuy nhiên, không có bằng chứng cho thấy trong bối cảnh của Việt Nam, nơi có chi phí lao động thấp hơn nhiều, các trang trại quy mô lớn sẽ có hiệu quả cao hơn mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ. Một số khảo sát được tiến hành ở Ba Vì cho thấy các hộ kết hợp chăn nuôi bò sữa với trồng trọt tạo ra giá trị gia tăng trên mỗi đầu bò và mỗi ha đất nông nghiệp cao hơn so với các trang trại (Lairez, 2012). Hơn nữa, do các trang trại lớn thường ít tự chủ trong nguồn thức ăn thô xanh nên chịu nhiều ảnh hưởng hơn khi có biến động giá thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra, hiệu quả kinh tế cũng có thể được đánh giá ở cấp độ quốc gia, có tính đến nhu cầu nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và tác động lên cán cân thương mại. So với nhu cầu thức ăn chăn nuôi hiện nay, nguồn cung các loại nguyên liệu giàu năng lượng (ngô, cám, lúa mỳ) thiếu khoảng 30-40%, thức ăn giàu đạm (đỗ tương, bột xương, thịt, bột cá) thiếu khoảng 70-80%, và các loại khoáng chất, vi lượng, phụ gia phải nhập khẩu 100%. Việc phải nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đồng nghĩa với việc người chăn nuôi phải gánh thêm chi phí về vận chuyển, kiểm định, thuế, rủi ro khi thức ăn không đạt chuẩn (AgroInfo, 2014). Sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu là một thách thức đặt ra trong xây dựng chiến lược phát triển bền vững ngành chăn nuôi Việt Nam nói chung và chăn nuôi bò sữa nói riêng.

Trang trại sữa Nghệ An của Vinamilk là trang trại đầu tiên của Vinamilk áp dụng và được cấp chứng nhận Global G.A.P là một dấu hiệu tích cực cho thấy các công ty sữa tại Việt Nam đã chú ý hơn tới việc đáp ứng các nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế về chất lượng sản phẩm, về sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao được chất lượng và bền vững nguồn lực sản xuất nông nghiệp.



Nguồn: Lairez, 2012

Hình 3. Hiệu quả kinh tế theo các kiểu hộ chăn nuôi bò sữa ở Ba Vì (triệu đồng)

Lợi ích xã hội cho người chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam

Quy mô đất sản xuất trung bình của các nông hộ ở Việt Nam là 0,67 ha đất trồng cây hàng năm (Tổng cục Thống kê, 2012), và rất ít hộ chăn nuôi bò sữa có hơn 1 ha. Trong khi đó, một số công ty sữa đang quản lý những diện tích đất rất lớn. Ví dụ: trang trại bò sữa TH triển khai hoạt động trên vùng sản xuất rộng 8.100 ha ở huyện Nghĩa Đàn và đang có chiến lược mở rộng qui mô lên 37.000 ha trong giai đoạn thứ hai, với mục tiêu đạt 137.000 con bò sữa vào năm 2017 (TH, 2013). Những trang trại này tạo việc làm cho các lao động phổ thông, với mức lương khoảng 300 USD/tháng (Lairez, 2012). Trên thực tế, TH sử dụng 2.000 công nhân cho trang trại 30.000 con bò và nhà máy chế biến. Điều này tương đương với 1 công nhân cho 13 con bò, ít hơn 7 lần so với các hộ chăn nuôi (Hostiou và cs., 2012). Do đó, chăn nuôi ở nông hộ có mức độ thâm canh cao hơn nhiều.

Quản lý môi trường trong chăn nuôi bò sữa tạo sức ép lên các vùng lãnh thổ

Thách thức đang đặt ra với ngành chăn nuôi là vấn đề ô nhiễm môi trường và khí phát thải (CO₂, CH₄, N₂O) từ các hoạt động là rất lớn. Ngành chăn nuôi phát thải 18% lượng khí nhà kính (tương đương với 7,1 tỷ tấn CO₂) trên toàn cầu (FAO, 2006). Ô nhiễm từ chất thải chăn nuôi không chỉ ảnh hưởng nặng tới môi trường sống dân cư mà còn gây ô nhiễm nguồn nước, tài nguyên đất và ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất chăn nuôi. Chăn nuôi bò sữa theo qui mô nhỏ tại hộ gia đình kết hợp với trồng trọt tạo nên một hệ thống nông nghiệp bền vững – với 1 lượng chất thải từ chăn nuôi không quá lớn, được xử lý bằng phương pháp sinh học (hầm biogas...), đủ để nông dân bón cho cây trồng của trang trại gia đình mình là nguồn dinh dưỡng nitơ, phot pho, kali bổ sung cho cải tạo đất trồng...

Sự tập trung của hoạt động chăn nuôi bò sữa đòi hỏi phải có quy định chặt chẽ về quản lý môi trường. Các trang trại lớn phải giải quyết hai vấn đề cho người dân địa phương: sử dụng nước sạch và quản lý chất thải. Lượng nước cần thiết cho việc duy trì đàn bò sữa là rất lớn: 500 lít/con/ngày trong mùa khô. Các trang trại lớn sử dụng nước mặt và nước ngầm và có thể gây ra tình trạng thiếu nước trong mùa khô (Tham luận cá nhân của G. Firhue tại Tuyên Quang vào năm 2013).

Quản lý chất thải (phân, nước giải) cũng là một vấn đề quan trọng đối với các trang trại lớn. Các quy định về môi trường thường chưa đủ chặt chẽ để ngăn chặn các siêu trang trại gây ô nhiễm môi trường. Ở nhiều nơi, người dân phàn nàn về mùi hôi và ô nhiễm nước mặt và nước ngầm. Hệ thống xử lý nước thải hiệu quả phải được cải thiện hơn nữa (ví dụ như hệ thống phục vụ sản xuất khí sinh học và xử lý nước thải để sản xuất phân bón).

KẾT LUẬN

Ngành chăn nuôi bò sữa của nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển. Thị trường sữa nước ta còn rất lớn khi mà chăn nuôi bò sữa trong nước mới chỉ đáp ứng được 30% nhu cầu tiêu dùng nội địa. Những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ cao trong chăn nuôi bò sữa đã hạn chế một phần bất lợi của điều kiện sinh thái, thời tiết khí hậu, đồng thời phát huy được tiềm năng, năng suất của đàn bò.

Nhằm phát triển nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm từ bò sữa trong quá trình hội nhập, việc phát triển đàn bò sữa không nên chạy theo số lượng mà cần ưu tiên chất lượng thông qua con giống và các mô hình sản xuất phù hợp hướng tới chăn nuôi bền vững, hiệu quả và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong tương lai, chăn nuôi bò sữa cần phát triển theo hướng quy mô trang trại, và đầu tư bài bản, ứng dụng công nghệ cao để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Tuy nhiên, vẫn cần bảo hộ mô hình chăn nuôi nông hộ vì đây vẫn là nguồn sinh kế cho người dân, giúp xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và phát triển kinh tế nông thôn. Chúng ta không thể xóa bỏ hoàn toàn mô hình này vì các doanh nghiệp vẫn cần có sự hỗ trợ nguồn sữa nguyên liệu từ các nông hộ.

Chăn nuôi bò sữa mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào nguồn thức ăn nhập khẩu là một sức ép lớn lên tính cạnh tranh của ngành, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng (các hiệp định thương mại song phương, đa phương như EVFTA, TPP...). Trong khi đó, nếu biết khai thác, chế biến thức ăn cho vật nuôi từ nguồn phụ phẩm nông nghiệp đa dạng, phong phú trong nước (ước tính rơm rạ, thân ngô sau thu hoạch khoảng trên 50 triệu tấn) thì sẽ góp phần giảm sức ép về chi phí thức ăn chăn nuôi cho nông hộ và giúp giảm giá thành sản phẩm. Chăn nuôi bò sữa cần một tầm nhìn theo hướng xác định các vùng khuyến khích đầu tư phát triển, vùng không khuyến khích và không nên phát triển cũng như các mô hình và quy mô chăn nuôi hiệu quả. Cần có thêm các nghiên cứu sâu và rộng hơn về hiệu quả các mô hình chăn nuôi bò sữa (nông hộ, trang trại) trên tất cả các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường để có thể có những giải pháp đồng bộ phát triển chăn nuôi bò sữa theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

- AgroInfo. 2015. Báo cáo thị trường sữa năm 2014 và triển vọng năm 2015.
- Cục chăn nuôi. 2007. Báo cáo tình hình phát triển chăn nuôi bò sữa giai đoạn 2000-2005 và kế hoạch phát triển giai đoạn 2006-2015.
- Cục Chăn nuôi. 2008. Chiến lược Phát triển chăn nuôi đến năm 2020, 30 trang.
- Cục chăn nuôi. 2014. Báo cáo kết quả phát triển chăn nuôi bò sữa theo Quyết định số 167/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Định hướng, giải pháp phát triển đến năm 2020. Hội thảo: Mô hình tổ chức, công nghệ mới trong chăn nuôi bò sữa và đánh giá phát triển chăn nuôi bò sữa theo Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 26/10/2001 về một số biện pháp và chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sữa. Hà Nội, ngày 23/7/2014.
- Đình Văn Cải. 2009. Nghiên cứu phát triển và chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam
- Tổng cục thống kê. 2012. Kết quả tổng điều tra Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản. Hà Nội, tr. 377.
- Tổng cục thống kê. 2014. Niên giám thống kê hàng năm
- Số liệu của Worldbank. 2014. <http://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?page=5>
- Vinamilk. 2014. Báo cáo kinh doanh 2013. <https://www.vinamilk.com.vn/>

Tiếng nước ngoài

- Bui Thi Nga, Tran Huu Cuong và Philippe Lebailly. 2013. An analysis the value chain of fresh milk in the North of Vietnam – The case study in Sonla province. Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội. Số 68.

- Do Kim Chung và Nguyen Viet Dang. 2009. Agricultural Transformation and Policy Responses in Vietnam. Chương 6, sách «Agricultural Transition in Asia: Trajectories and Challenges», AIT, 2010.
- FCV. 2011. Dairy Farming in Vietnam: Dairy Development Program. Friesland Campina Vietnam (FCV), Binh Duong, 2011, 17 slides.
- FAO. 2006. Báo cáo «Livestock's Long Shadow – Environmental Issues and Options».
- FAO. 2014. Số liệu thống kê từ FaoStat.
- Hostiou N., Khanh Duy Pham, G. Duteurtre, Vu Trong Binh và B. Dedieu. 2012. Relationships between work organization and size of dairy farms: a case-study based in Vietnam. Tropical Animal Health and Production, 10/ 04/ 2012.
- Lairez J. 2012. “Durabilité de l’eslevage laitier dans un territoire en mutation, Ba Vi, Vietnam”. Luận văn Master. Đại học Montpellier, Pháp.
- Nancy M. 2008. FAO vision for the Dairy Development in Asia. Hội thảo: Chiến lược phát triển ngành sữa ở Việt Nam, 30-31/10/2008
- Nguyen Anh Phong. 2009. Vietnam: The emergence of a rapid growing industry. Ấn phẩm “Smallholder dairy development: lessons learned in Asia” (FAO, 2009)
- Nguyen Viet Khoi and Tran Van Dung. 2014. “The dairy industry in Vietnam: a value chain approach”. International Journal of Managing Value and Supply Chains. Vol 5, No.3, 9/2014.
- Otto Garcia, Torsten Hemme, Luong Tat Nho and Hoang Thi Huong Tra. 2006. The economics of milk production in Hanoi , with particular emphasis on small-scale producers. PPLPI
- TH milk. 2013. The inauguration of TH Clean and Fresh Milk Plant - the largest scale in South East Asia 25/09/2013. <http://www.thmilk.vn/>
- Woodforth. 2014. Small farms can still be profitable, post was first published in the Fairfax NZ Sunday Star Times on 7 December 2014, <https://keithwoodford.wordpress.com/2014/12/10/ small-dairy-farms-can-still-be-profitable/>
- Ngày nhận bài: 12/02/2016
- Ngày chấp nhận đăng: 23/3/2016